

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Đã được kiểm toán

CỔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1

Địa chỉ: 489 Nguyễn Lương Bằng, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3772 001

Fax: 0511.3772 006

MỤC LỤC**Trang**

Báo cáo của Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Báo cáo tài chính	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 19

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 trình bày Báo cáo này kèm theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

1. Khái quát chung về Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 (sau đây viết tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Xây lắp điện 3.1, được thành lập theo Quyết định số 158/2004/QĐ-BCN ngày 6/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Xây lắp điện 3.1 thành Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.1. Ngày 20/3/2006 Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 theo Quyết định số 54 QĐ/XLĐ3.1 - HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.1.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000512 lần thứ nhất ngày 31/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 05/06/2007.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 489 Nguyễn Lương Bằng, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2009 là: **30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng)**.

Cơ cấu vốn điều lệ:

Đối tượng góp vốn	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	10,68%
Các cổ đông khác	89,23%
Tổng	100,00%

2. Những hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm 2009 là xây lắp các công trình hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện đến 500 Kv và các công trình nguồn điện, xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hóa, thể thao, sân bay, bến cảng.

3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty

Thành phần Hội đồng quản trị và Ban giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính 2009 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Chính	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Trường Thành	Ủy viên	
Ông Trần Hoàng Bính	Ủy viên	
Ông Trần Đình Diệp	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 14/03/2009
Ông Phan Đức Vinh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 14/03/2009
Ông Hoàng Văn Thọ	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 14/03/2009
Ông Vũ Danh Khánh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 14/03/2009

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty (tiếp theo)

Ban giám đốc Công ty

Ông Đỗ Văn Chính	Giám đốc
Ông Nguyễn Trường Thành	Phó Giám đốc
Ông Trần Hoàng Bính	Phó Giám đốc
Ông Hoàng Văn Thọ	Phó Giám đốc
Ông Vũ Danh Khánh	Kế toán trưởng

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Số liệu về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2009; kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/12/2009 của Công ty được thể hiện cụ thể tại Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính, được trình bày từ trang 05 đến 19 kèm theo.

5. Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC)

6. Cam kết của Giám đốc

Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty. Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các nguyên tắc kế toán, chế độ tài chính và các văn bản pháp lý có liên quan. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể đưa ra ý kiến rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh hay không.

Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách hợp lý để phản ánh tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định khác về kế toán tại Việt Nam. Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

6. Cam kết của Giám đốc (tiếp theo)

Giám đốc cam kết đã cung cấp toàn bộ sổ, chứng từ kế toán và các tài liệu liên quan cho các Kiểm toán viên của Chi nhánh Công ty Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty mà chưa được thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 01 năm 2010

Giám đốc

Đỗ Văn Chính

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO 1

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, GIÁM ĐỐC**
 CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 1

Chúng tôi, Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC), đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 1 (sau đây viết tắt là "Công ty") gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 05/01/2010 từ trang 05 đến trang 19 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Chúng tôi thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, thu thập các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét, đánh giá tính tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán áp dụng; các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho những nhận xét của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính (kèm theo) đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2009, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày; được trình bày phù hợp với chế độ, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Kiểm toán viên

Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Huệ
Chứng chỉ KTV số: 0756/KTV

Đào Tiến Đạt
Chứng chỉ KTV số: Đ0078/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		46.808.246.534	32.344.589.244
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.822.613.272	1.489.844.351
1. Tiền	111	V.1	13.822.613.272	1.489.844.351
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	2.800.000.000	2.800.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.800.000.000	2.800.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.350.426.066	14.739.793.486
1. Phải thu khách hàng	131		15.535.361.808	10.988.091.970
2. Trả trước cho người bán	132		1.469.984.094	1.672.659.666
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	1.914.331.521	2.648.293.207
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(569.251.357)	(569.251.357)
IV. Hàng tồn kho	140		9.521.900.436	10.874.454.105
1. Hàng tồn kho	141	V.4	9.521.900.436	10.874.454.105
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.313.306.760	2.440.497.302
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	0	52.500.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.313.306.760	2.387.997.302
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.392.955.234	12.760.084.883
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		6.645.407.963	8.119.725.828
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	5.295.407.963	6.769.725.828
<i>Nguyên giá</i>	222		23.004.168.208	24.860.065.679
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(17.708.760.245)	(18.090.339.851)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.350.000.000	1.350.000.000
<i>Nguyên giá</i>	228		1.350.000.000	1.350.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.016.900.100	4.240.253.900
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	9.893.858.510	11.994.308.510
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(4.876.958.410)	(7.754.054.610)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.730.647.171	400.105.155
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	555.443.765	400.105.155
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	2.175.203.406	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		61.201.201.768	45.104.674.127

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		31.851.955.124	23.988.240.670
I. Nợ ngắn hạn	310		31.798.509.174	23.575.408.669
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	12.809.930.611	8.676.918.588
2. Phải trả người bán	312		8.330.625.451	6.978.455.568
3. Người mua trả tiền trước	313		3.375.427.498	684.396.481
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.909.802.473	887.021.189
5. Phải trả người lao động	315		1.354.827.679	1.396.660.608
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2.753.839.374	3.675.097.882
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	854.773.689	783.190.354
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		409.282.399	493.667.999
II. Nợ dài hạn	330		53.445.950	906.500.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	906.500.000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		53.445.950	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		29.349.246.644	21.116.433.457
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	29.349.246.644	20.622.765.458
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		111.973.829	111.973.829
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(84.200.000)	(84.200.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.131.772.903	1.131.772.903
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		324.032.368	324.032.368
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(2.134.332.456)	(10.860.813.642)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		61.201.201.768	45.104.674.127

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
2. Vật tư, hàng hóa giữ hộ, nhận gia công			2.425.259.647	2.136.685.549

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Văn Thị Loan

Vũ Danh Khánh

Đỗ Văn Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	NĂM 2009 VND	NĂM 2008 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	66.162.657.141	34.243.065.626
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	24.168.427	13.349.632
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	66.138.488.714	34.229.715.994
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	57.621.343.018	34.065.252.522
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.517.145.696	164.463.472
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	3.047.314.620	971.478.131
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1.411.152.895	9.125.203.173
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		707.124.895	1.371.148.563
8. Chi phí bán hàng	24		0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.161.674.247	3.022.737.732
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.991.633.174	(11.011.999.302)
11. Thu nhập khác	31		1.188.441.487	241.316.599
12. Chi phí khác	32		700.538.680	105.334.325
13. Lợi nhuận khác	40		487.902.807	135.982.274
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.479.535.981	(10.876.017.028)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	928.258.201	0
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.32	(2.175.203.406)	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.726.481.186	(10.876.017.028)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.33	2.917	(3.636)

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Văn Thị Loan

Vũ Danh Khánh

Đỗ Văn Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2009

TT	Chỉ tiêu	Mã số	NĂM 2009 VND	NĂM 2008 VND
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	74.900.827.010	32.031.313.562
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(98.796.717.058)	(23.465.734.448)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.698.438.517)	(1.785.701.504)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(1.035.238.788)	(1.191.467.982)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(17.500.000)	(697.812.839)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.858.917.485	435.941.336
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6.747.492.726)	(16.118.167.152)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(33.535.642.594)	(10.791.629.027)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21	(242.740.746)	0
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các tài sản khác	22	1.000.850.700	22.268.980
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	(1.463.421.000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	927.295.000	0
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	185.745.420	455.883.401
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.871.150.374	(985.268.619)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	99.300.597.125	25.792.329.793
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(55.303.335.984)	(17.868.644.021)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	43.997.261.141	7.923.685.772
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	12.332.768.921	(3.853.211.874)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.489.844.351	5.343.056.225
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	13.822.613.272	1.489.844.351

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 01 năm 2010

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Văn Thị Loan

Vũ Danh Khánh

Đỗ Văn Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1- Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 1 (sau đây viết tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Xây lắp điện 3.1, được thành lập theo Quyết định số 158/2004/QĐ-BCN ngày 06/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Xây lắp điện 3.1 thành Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.1. Ngày 20/3/2006 Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 1 theo Quyết định số 54 QĐ/XLĐ3.1 - HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.1.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000512 lần thứ nhất ngày 31/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 05/6/2007.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 489 Nguyễn Lương Bằng, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2009 là: **30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng)**.

Cơ cấu vốn điều lệ:

Đối tượng góp vốn	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	10,68%
Các cổ đông khác	89,23%
Tổng	100,00%

2- Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm 2009 là xây lắp các công trình hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện đến 500 Kv và các công trình nguồn điện, xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hóa, thể thao, sân bay, bến cảng.

3- Ngành nghề kinh doanh

Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện đến 500 Kv và các công trình nguồn điện, xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hóa, thể thao, sân bay, bến cảng;

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009; Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006, Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006; Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực kế toán.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV- CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, tại công ty chứng khoán đảm bảo đã được kiểm kê, có đối chiếu xác nhận đầy đủ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra VND: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá mua, bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Được phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền quý.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và tính khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: theo nguyên tắc giá gốc (nguyên giá).

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính (tiếp theo)**

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, giá trị ghi sổ kế toán của khoản đầu tư cao hơn giá thực tế trên thị trường, Công ty xác định mức dự phòng giảm giá đầu tư tài chính cần trích lập theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{giảm giá đầu tư} \\ \text{tài chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng khoán} \\ \text{bị giảm giá tại thời điểm} \\ \text{lập BCTC} \end{array} \times \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán} \\ \text{hạch toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán} \\ \text{thực tế trên thị} \\ \text{trường} \end{array} \right]$$

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: phản ánh các khoản chi phí đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ phát sinh mà cần kết chuyển chi phí này vào một hay nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Công ty phân bổ khoản chi phí này theo năm ước tính mà khoản chi phí này phục vụ quá trình kinh doanh.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản chi phí phải trả nhà thầu phụ của các hợp đồng đã ghi nhận doanh thu nhưng Công ty chưa thực hiện việc quyết toán đối với các nhà thầu phụ này.

Cơ sở ghi nhận: Trích trước chi phí phải trả nhà thầu phụ được ghi nhận căn cứ vào khối lượng công việc tương ứng đã được ghi nhận doanh thu trong kỳ và đơn giá dự toán được duyệt hoặc đơn giá thỏa thuận trong các hợp đồng kinh tế với các nhà thầu phụ liên quan.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, phiếu giá đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận phản ánh trên hóa đơn tài chính đã lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2009 theo hướng dẫn tại mục II Thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài chính.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hợp đồng xây lắp là 10%.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1- Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tiền mặt tại quỹ	57.211.426	68.073.522
Tiền gửi ngân hàng	13.765.401.846	1.421.770.829
Cộng	13.822.613.272	1.489.844.351

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Đầu tư ngắn hạn khác	2.800.000.000	2.800.000.000
Cộng	2.800.000.000	2.800.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Các khoản cho vay mượn tạm thời	54.918.613	54.918.613
Đỗ Văn Chính	0	1.100.000.000
Phải thu khác	1.859.412.908	1.493.374.594
Cộng	1.914.331.521	2.648.293.207

4- Hàng tồn kho

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	554.249.081	606.325.374
Công cụ, dụng cụ	15.615.106	103.120.880
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.952.036.249	10.165.007.851
Cộng giá gốc hàng tồn kho	9.521.900.436	10.874.454.105

5- Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	0	52.500.000
Cộng	0	52.500.000

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2009	1.888.674.558	14.277.681.785	7.016.620.837	1.677.088.498	24.860.065.679
Tăng do mua sắm	0	210.356.587	0	12.285.000	222.641.587
Thanh lý, nhượng bán	0	1.921.031.528	133.333.333	24.174.197	2.078.539.058
Tại ngày 31/12/2009	1.888.674.558	12.567.006.844	6.883.287.504	1.665.199.301	23.004.168.208
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2009	1.243.295.757	9.638.359.538	5.578.119.463	1.630.565.093	18.090.339.851
Khấu hao trong năm	68.464.106	766.680.770	343.254.772	12.436.582	1.190.836.230
Thanh lý, nhượng bán	0	1.414.908.306	133.333.333	24.174.197	1.572.415.836
Tại ngày 31/12/2009	1.311.759.863	8.990.132.002	5.788.040.902	1.618.827.478	17.708.760.245
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2009	645.378.801	4.639.322.247	1.438.501.374	46.523.405	6.769.725.828
Tại ngày 31/12/2009	576.914.695	3.576.874.842	1.095.246.602	46.371.823	5.295.407.963

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.559.255.191 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết những vẫn còn sử dụng: 11.126.597.658 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***10- Tài sản cố định vô hình**

Là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài do Công ty đầu tư để xây dựng khu văn phòng phát sinh tăng trong năm 2005 với nguyên giá **1.350.000.000** đồng. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ487955 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09/4/2004, bao gồm 2 thửa số 08 và 09 thuộc tờ bản đồ số KT01/1, phường Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, diện tích mỗi thửa là 250 m².

13- Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam (VNECO)	7.393.858.510	9.494.308.510
Đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần phát triển điện Sông Ba	2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng	9.893.858.510	11.994.308.510

14- Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	555.443.765	346.131.667
Chi phí sửa chữa lớn	0	53.973.488
Cộng	555.443.765	400.105.155

15- Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Ngân hàng ĐT & PT Đà Nẵng - Chi nhánh Liên Chiểu	9.618.878.121	8.676.918.588
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Đà Nẵng	3.191.052.490	0
Cộng	12.809.930.611	8.676.918.588

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	978.248.072	887.021.189
Thuế thu nhập doanh nghiệp	928.258.201	0
Thuế thu nhập cá nhân	3.296.200	0
Cộng	1.909.802.473	887.021.189

17- Chi phí phải trả

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Trích trước chi phí công trình (*)	2.753.839.374	3.675.097.882
Cộng	2.753.839.374	3.675.097.882

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 1

Địa chỉ: 489 Nguyễn Lương Bằng, Hòa Hiệp Nam, Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng

Tel: 0511.3772 001

Fax: 0511.3772 006

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Trích trước các công trình

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Công trình Bắc Mỹ An - Phan Tứ	162.869.940	162.869.940
Đường dây 110 Kv Cái nước Cà Mau	16.645.614	16.645.614
Đường dây 220Kv Tuy Hòa - Nha Trang	32.500.000	32.500.000
Công trình Thủy điện Krông H'năng giai đoạn 1	536.480.485	536.480.485
Đz 500Kv Đà Nẵng - Hà Tĩnh	143.828.080	143.828.080
ĐZ 110Kv Trảng Bàng - Đức Hòa	313.395.916	313.395.916
Đz 220Kv Đồng Nai 3 - Đăk Nông	448.161.145	596.388.968
ĐZ 500Kv Quảng Ninh - Thường Tín	0	115.875.000
Trạm biến áp 110Kv Tam Quan & Nhánh Rẽ	0	541.337.292
Trạm biến áp 110Kv Hội An & Nhánh Rẽ	750.961.370	175.235.999
Trạm biến áp 110Kv Mỹ Thành & Nhánh Rẽ	21.394.124	1.018.040.588
Công trình Thủy điện Krông H'năng giai đoạn 2	327.602.700	0
Chi phí trích trước khác	0	22.500.000
Cộng	2.753.839.374	3.675.097.882

18- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	120.212.107	43.052.627
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	120.856.584	294.759.550
Các khoản phải trả khác	613.704.998	445.378.177
Cộng	854.773.689	783.190.354

20- Vay và nợ dài hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
a. Vay dài hạn	0	906.500.000
Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam - Chi nhánh Liên Chiểu	0	906.500.000
b. Nợ dài hạn	0	0
Cộng	0	906.500.000

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng (*)	2.175.203.406	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	2.175.203.406	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả (tiếp theo)

(*) Số lỗ hoạt động kinh doanh năm 2008 được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế các năm 2010-2014 theo quy định chuyển lỗ của luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty dự tính chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế thu nhập trong các năm từ 2010-2014 để sử dụng các khoản lỗ tính thuế từ năm 2008. Vì vậy phát sinh tài sản thuế thu nhập hoãn lại tính trên các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng được xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tài sản thuế thu nhập hoãn lại} \\ \text{tính trên các khoản lỗ tính} \\ \text{thuế chưa sử dụng} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị được khấu trừ vào các năm tiếp} \\ \text{sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử} \\ \text{dụng} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Thuế suất thuế} \\ \text{thu nhập doanh} \\ \text{nghiệp hiện hành} \end{array}$$

22- Nguồn vốn chủ sở hữu**a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	111.973.829	0	324.032.368	1.131.772.903	15.203.386	31.582.982.486
Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0	(10.876.017.028)	(10.876.017.028)
Giảm khác	0	0	(84.200.000)	0	0	0	(84.200.000)
Số dư cuối năm trước	30.000.000.000	111.973.829	(84.200.000)	324.032.368	1.131.772.903	(10.860.813.642)	20.622.765.458
Số dư đầu năm nay							
Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	8.726.481.186	8.726.481.186
Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	30.000.000.000	111.973.829	(84.200.000)	324.032.368	1.131.772.903	(2.134.332.456)	29.349.246.644

b- Chi tiết vốn của chủ sở hữu

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Cổ phần xây dựng Điện Việt Nam (VNECO)	3.204.900.000	8.424.900.000
Vốn góp của các đối tượng khác	26.795.100.000	21.575.100.000
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	0	0
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

đ- Cổ phiếu

	30/6/2009 VND	01/01/2009 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.000.000</i>	<i>3.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	8.420	8.420
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.420</i>	<i>8.420</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.991.580	2.991.580
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.991.580</i>	<i>2.991.580</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>

(*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.131.772.903	1.131.772.903
Quỹ dự phòng tài chính	324.032.368	324.032.368
Cộng	1.455.805.271	1.455.805.271

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư và phát triển được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty hoặc bổ sung vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- Quỹ dự phòng Tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại đã xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra các tổn thất và của các tổ chức Bảo hiểm.

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	66.162.657.141	34.243.065.626
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	590.115.102	125.210.726
Doanh thu hợp đồng xây dựng	65.572.542.039	34.117.854.900
26- Các khoản giảm trừ doanh thu	24.168.427	13.349.632
Trong đó:		
Giảm giá hàng bán	24.168.427	13.349.632

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	66.138.488.714	34.229.715.994
--	-----------------------	-----------------------

Trong đó:

Doanh thu cung cấp dịch vụ	590.115.102	125.210.726
----------------------------	-------------	-------------

Doanh thu hợp đồng xây dựng	65.548.373.612	34.104.505.268
-----------------------------	----------------	----------------

28- Giá vốn hàng bán

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	35.439.680	33.510.677
Giá vốn hợp đồng xây lắp	57.585.903.338	34.031.741.845
Cộng	57.621.343.018	34.065.252.522

29- Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	639.345.420	971.478.131
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	2.407.969.200	0
Cộng	3.047.314.620	971.478.131

30- Chi phí tài chính

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí lãi vay	707.124.895	1.371.148.563
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	704.028.000	7.754.054.610
Cộng	1.411.152.895	9.125.203.173

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.479.535.981	(10.876.017.028)
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN	(2.175.203.406)	0
- Lỗ năm trước chuyển sang	(2.175.203.406)	0
Tổng lợi nhuận tính thuế	5.304.332.575	0
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.326.083.144	0
- Ưu đãi thuế theo Thông tư 03/2009/TT-BTC	397.824.943	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	928.258.201	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	2.175.203.406	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	2.175.203.406	0

33- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.726.481.186	(10.876.017.028)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	0	0
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	0	0
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	0	0
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.726.481.186	(10.876.017.028)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.991.580	2.991.580
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.917	(3.636)

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**5- Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2009 được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2008 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học TP. Hồ Chí Minh có phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày Báo cáo tài chính theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

6 - Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Văn Thị Loan

Vũ Danh Khánh

Đỗ Văn Chính